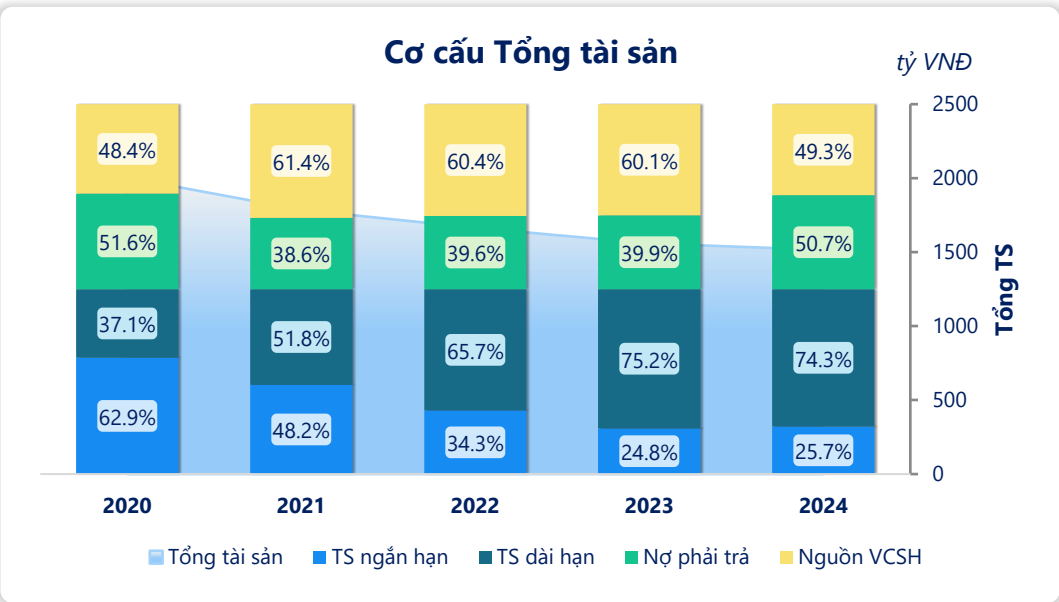
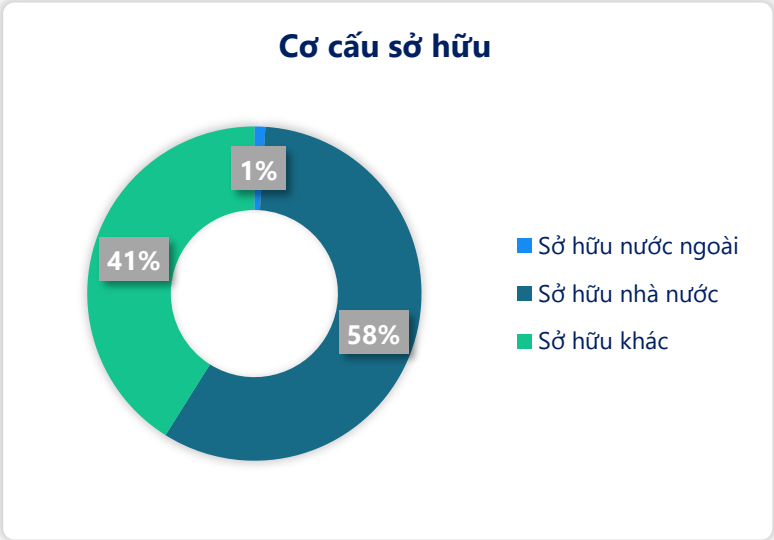


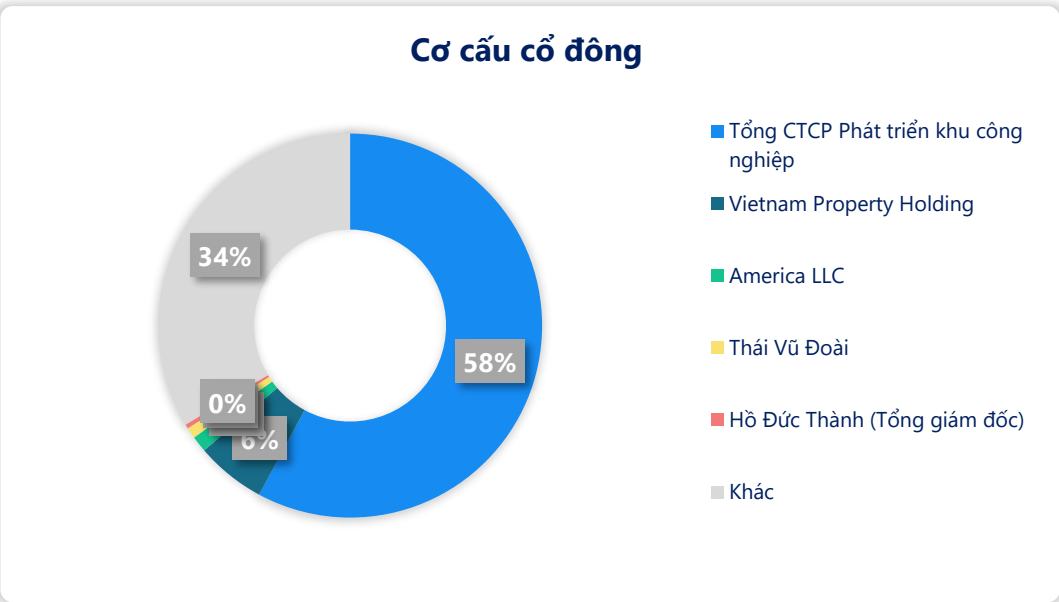
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024				
Giá hiện tại (VNĐ)	31,700			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	39,915			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,322			
SL cổ phiếu LH	30,259,742			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,515			
% sở hữu nước ngoài	1.1%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	747			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	959			
P/E	10.9			
EPS	2,907			
	YTD	1T	3T	6T
D2D	-0.3%	-0.3%	-18.8%	-20.0%
VNINDEX	2.1%	2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **D2D** năm 2024 đạt **1,516** tỷ đồng, giảm **2.73%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.7% và 49.3%.

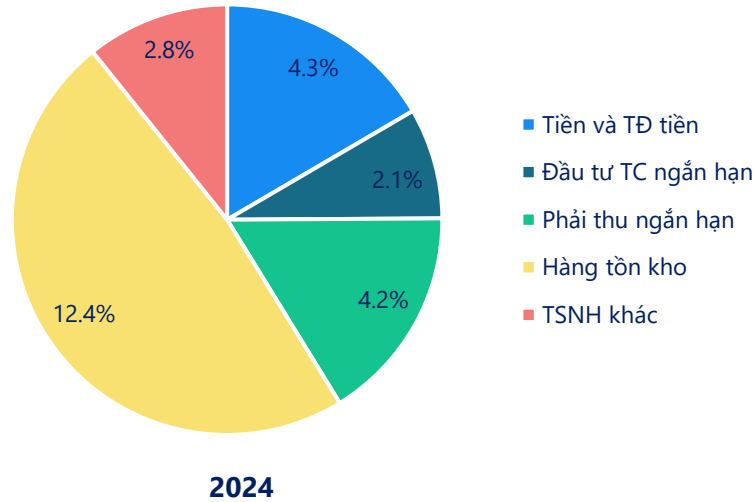
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



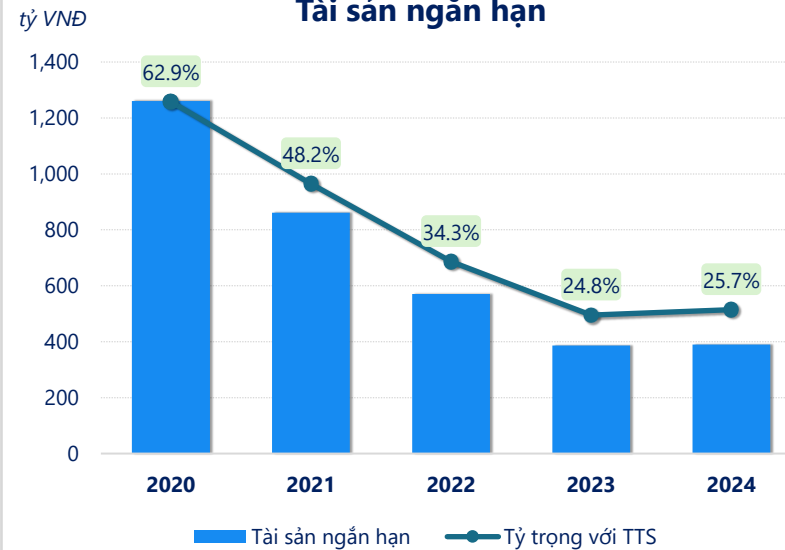
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **57.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 41.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.06%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp** sở hữu **57.9%**, lớn thứ 2 là Vietnam Property Holding nắm giữ 5.88% và đứng thứ 3 là America LLC nắm giữ 1.36%.

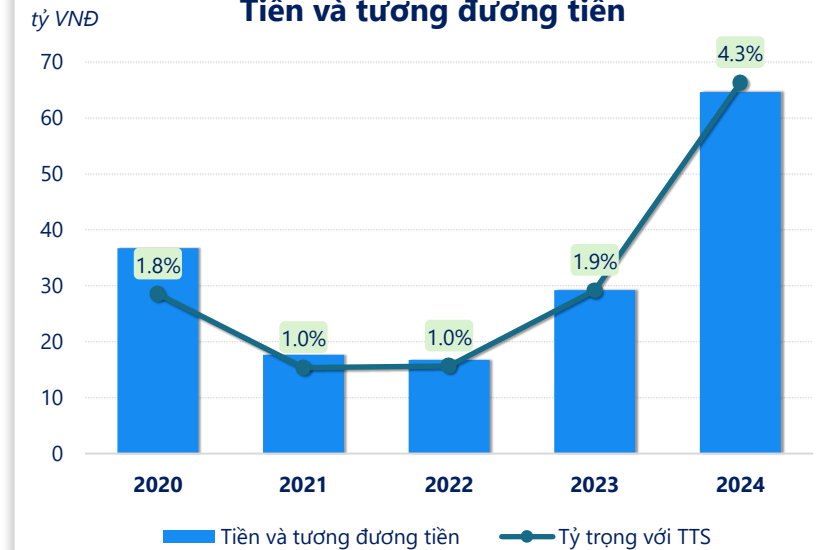
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



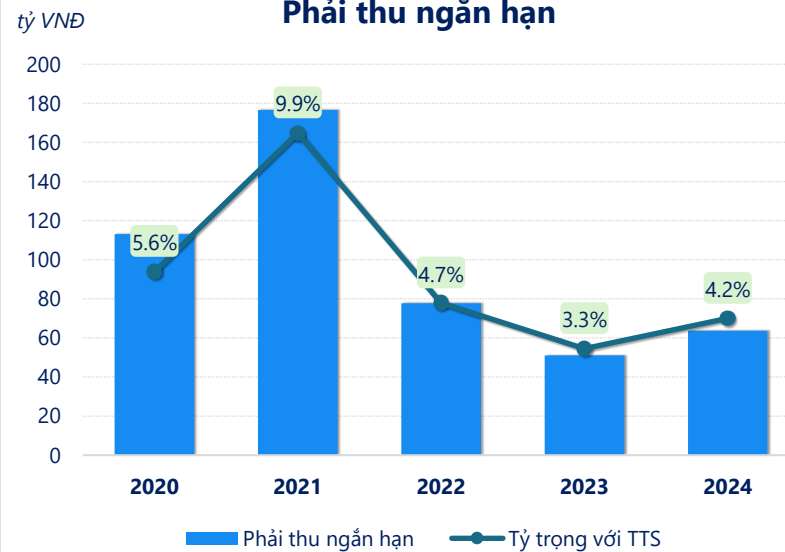
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của D2D đạt **390.0** tỷ đồng, tăng trưởng **1.06%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **25.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.26% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

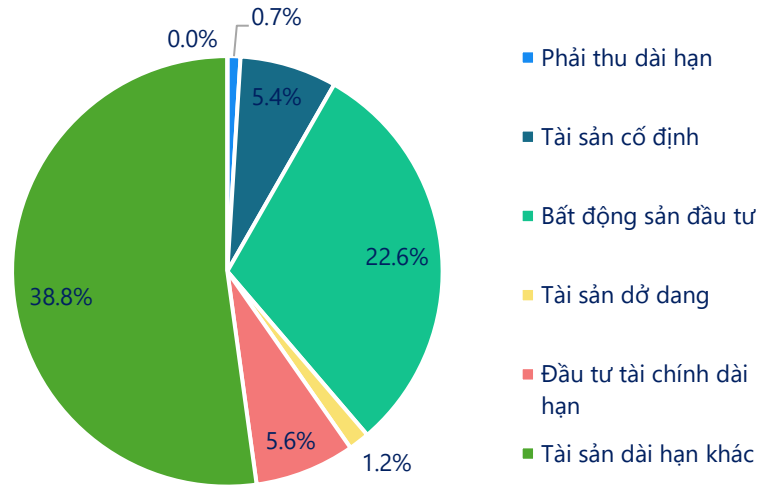
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

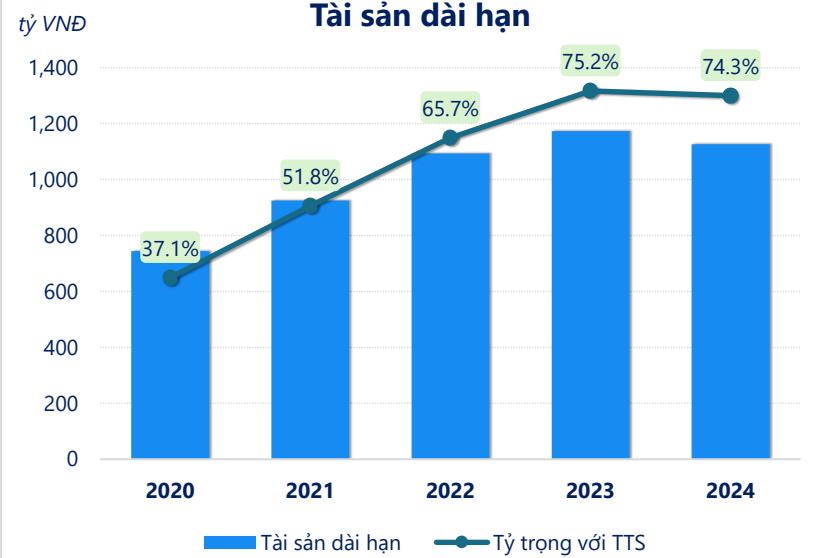


2024

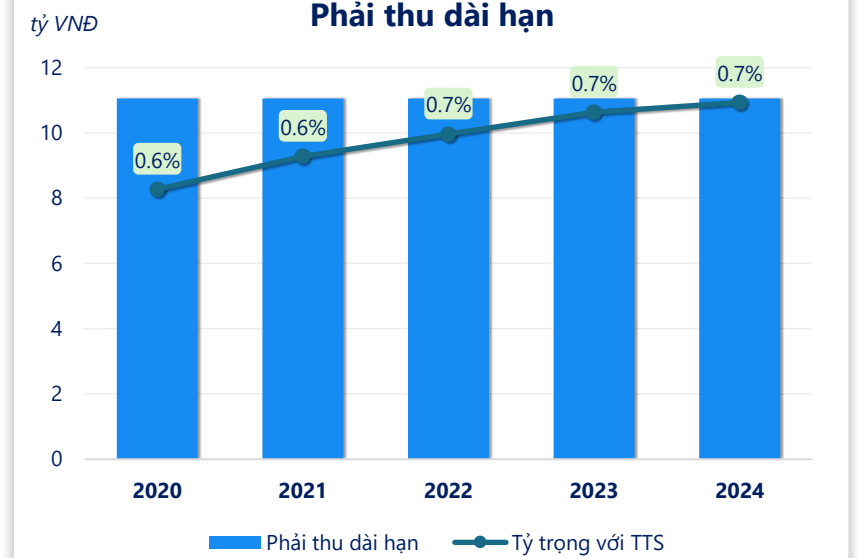
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,126** tỷ đồng giảm **3.97%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **74.3%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **38.8%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 22.6%.

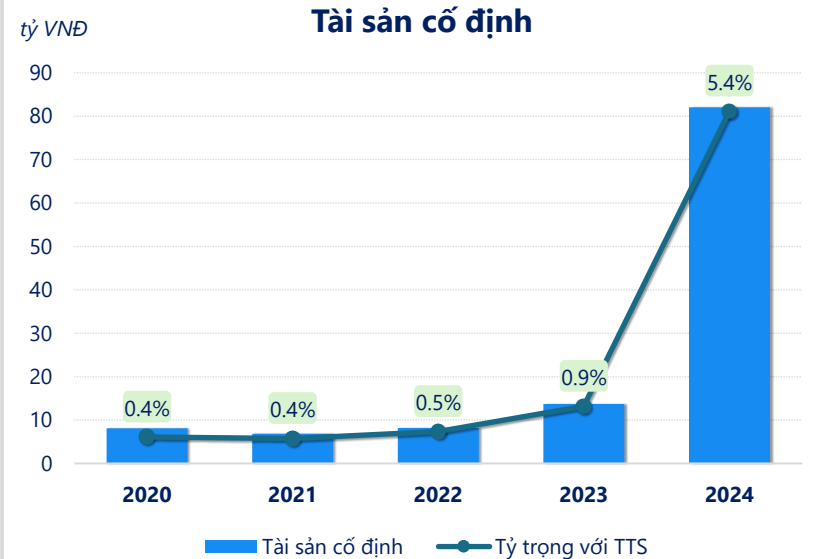
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



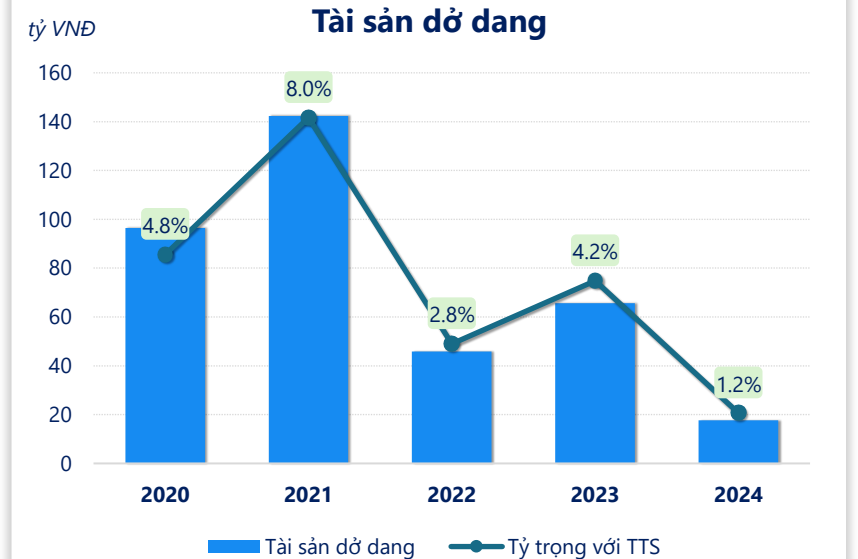
(Nguồn: fireant.vn)



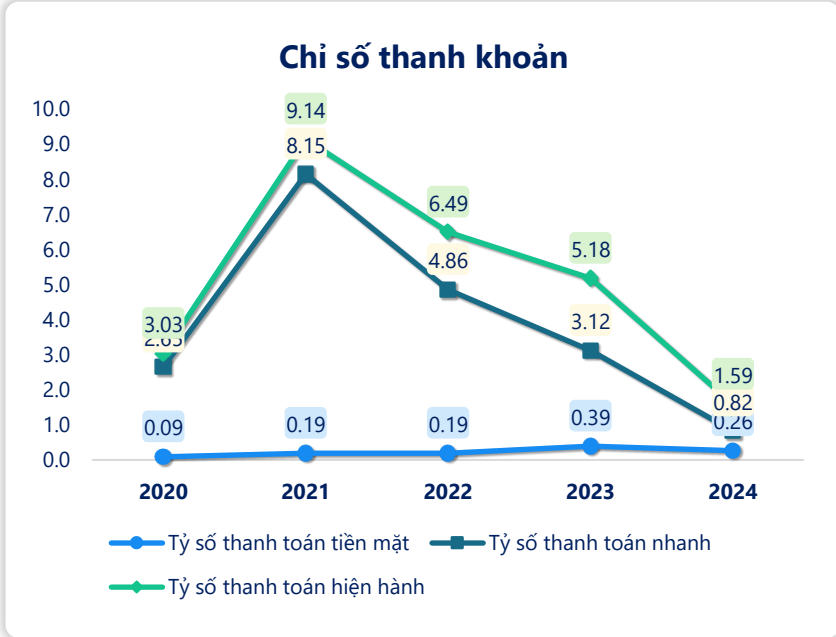
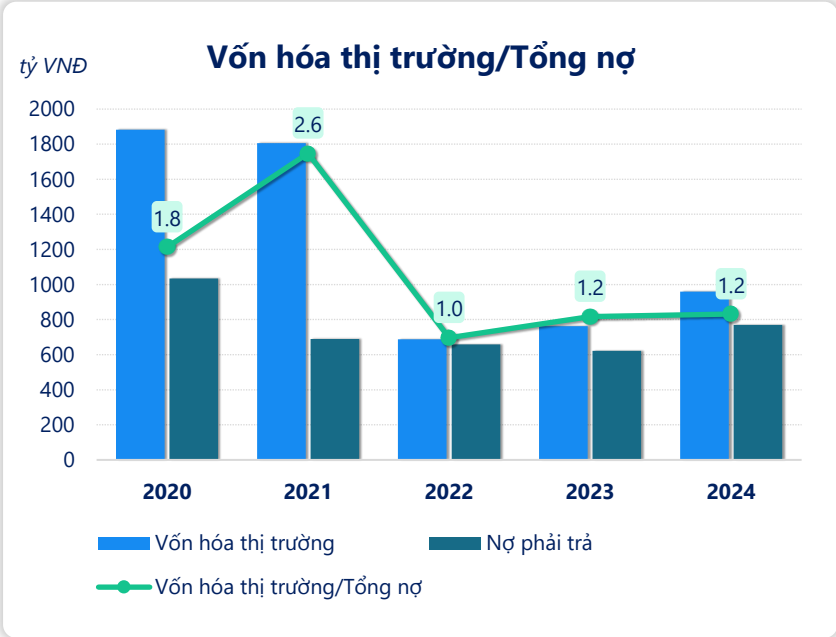
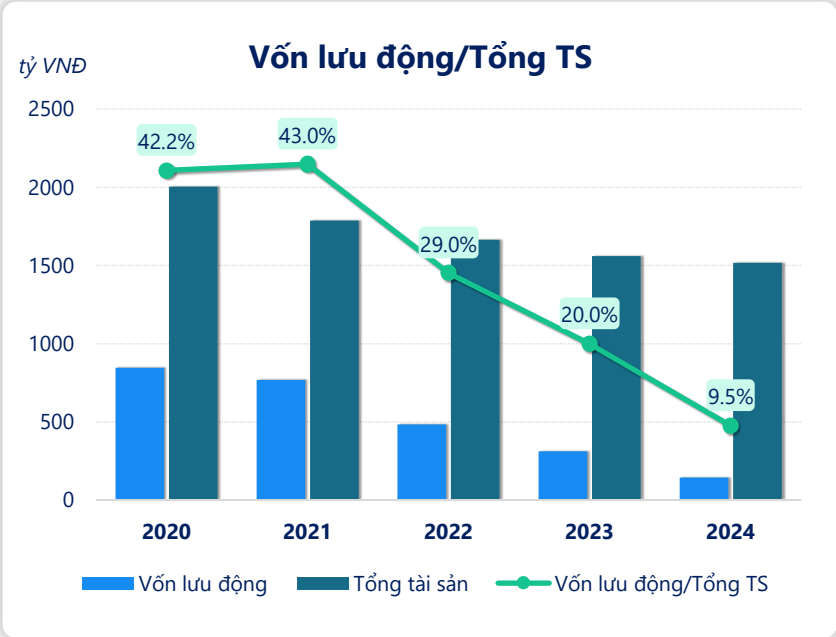
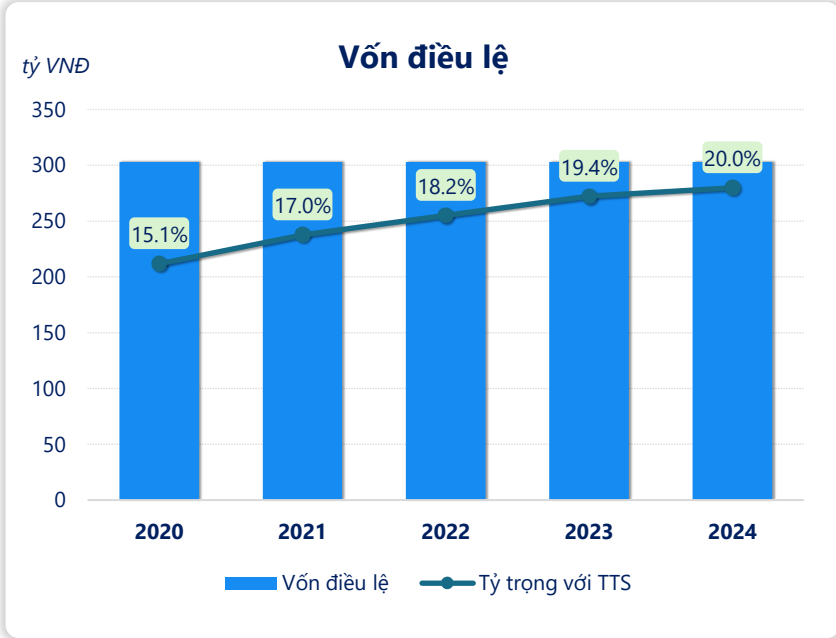
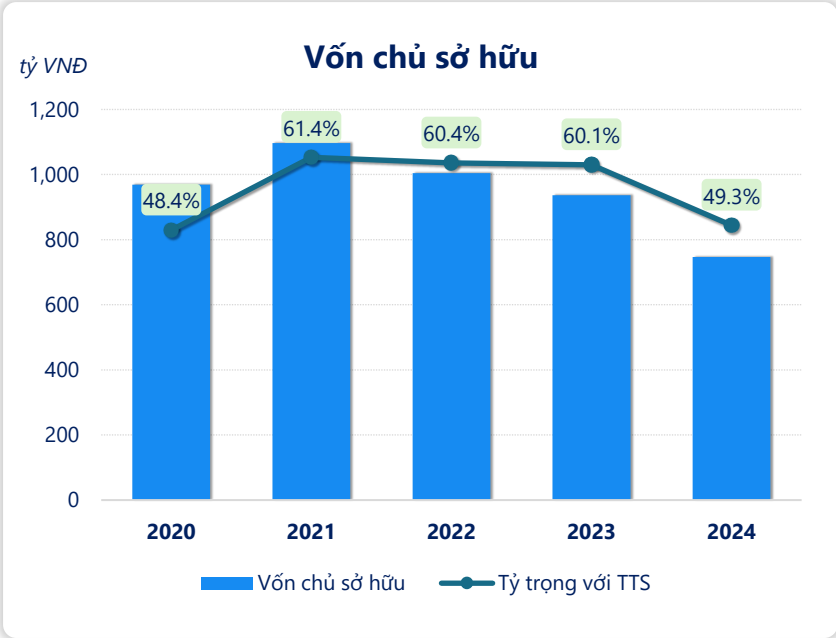
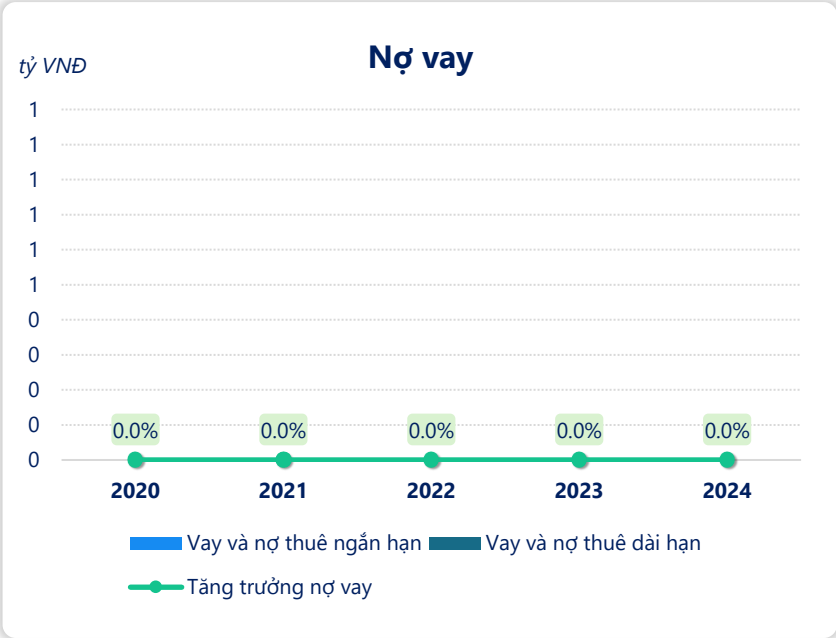
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,516	1,559	-2.7%
Tài sản ngắn hạn	390	386	1.1%
Tiền và tương đương tiền	73.6	29.2	152%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.5	90.0	-73.9%
Phải thu ngắn hạn	63.7	51.0	24.9%
Hàng tồn kho	187	153	22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	41.9	62.3	-32.7%
Tài sản dài hạn	1,126	1,173	-4.0%
Phải thu dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Tài sản cố định	82.1	13.7	501%
Bất động sản đầu tư	343	356	-3.6%
Tài sản dở dang	17.6	65.6	-73.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	84.7	83.7	1.2%
Tài sản dài hạn khác	588	643	-8.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	769	622	23.7%
Nợ ngắn hạn	246	74.6	230%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	5.26	129%
Nợ dài hạn	524	548	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	747	937	-20.3%
Vốn chủ sở hữu	747	937	-20.3%
Vốn điều lệ	303	303	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	357	472	131	195	346
Giá vốn hàng bán	104	161	93.4	149	191
Lợi nhuận gộp	254	311	37.6	45.3	155
Doanh thu HĐTC	142	43.5	19.7	16.7	2.94
Chi phí TC	-0.80	-0.67	5.50	1.84	0.01
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	51.0	52.5	31.3	29.2	45.2
LN thuần từ HĐKD	345	303	20.5	31.1	113
Lợi nhuận khác	-8.08	0.59	0.85	0.89	-1.98
LN trước thuế	337	303	21.3	32.0	111
Lợi nhuận sau thuế	268	243	17.2	25.8	88.2
LNST của CĐ cty mẹ	268	243	17.2	25.8	88.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-299	-371	-91.6	-39.7	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	352	458	196	142	36.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-95.8	-106	-106	-89.9	-263
Tiền đầu kỳ	80.1	36.7	17.6	16.7	29.2
Lưu chuyển tiền thuần	-43.4	-19.1	-0.92	12.5	35.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.7	17.6	16.7	29.2	64.6